

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

89 Lý Thường Kiệt P.09 – Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ II -NĂM 2013**

(Năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2013)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 2	Lũy kế từ đầu năm	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59.244.499.897	138.483.627.479	42.063.681.494	181.282.853.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	177.733.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		59.244.499.897	138.483.627.479	42.063.681.494	181.105.119.265
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	31.576.901.656	78.397.198.567	22.908.427.268	69.409.303.855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.667.598.241	60.086.428.912	19.155.254.226	111.695.815.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.731.305.602	13.945.843.658	13.888.825.885	23.776.039.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.705.233.832	7.591.054.024	5.882.061.153	17.106.663.110
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3.078.068.611	6.001.285.019	4.054.215.599	9.339.476.221
8. Chi phí bán hàng	24		7.488.324.251	14.416.195.435	11.890.323.805	29.603.772.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.706.469.613	11.536.266.643	5.801.415.743	10.196.209.273
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		17.498.876.147	40.488.756.468	9.470.279.410	78.565.209.820
11. Thu nhập khác	31		80.014.569	361.074.177	406.981.055	409.439.625
12. Chi phí khác	32		11.141	1.592.677.166	642.376	643.492
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		80.003.428	-1.231.602.989	406.338.679	408.796.133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.578.879.575	39.257.153.479	9.876.618.089	78.974.005.953



15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4.203.974.125	9.857.448.448	2.361.395.976	19.682.526.480
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		13.374.905.450	29.399.705.031	7.515.222.113	59.291.479.473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 31/03/2013**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	517.085.856.457	562.005.055.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	197.003.318.616	248.588.805.416
1./ Tiền	111	13.465.409.426	16.195.279.223
2./ Các khoản tương đương tiền	112	183.537.909.190	232.393.526.193
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	5.806.576.745	8.000.000.000
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	5.806.576.745	8.000.000.000
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	50.833.753.429	23.955.717.229
1./ Phải thu của khách hàng	131	34.535.454.065	11.284.622.611
2./ Trả trước cho người bán	132	8.597.270.724	4.463.784.124
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	244.006.823	228.382.007
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	7.457.021.817	7.978.928.487
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	261.894.528.198	280.705.275.009
1./ Hàng tồn kho	141	261.894.528.198	280.705.275.009
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.547.679.469	755.258.240
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	1.547.679.469	755.258.240
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	448.028.590.220	442.929.447.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	9.946.609.641	11.550.630.287
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11.227.602.565	12.329.947.565
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	500.000.000	500.000.000
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	108.557.207	460.232.853
4./ Phải thu dài hạn khác	218	6.466.567.913	6.616.567.913
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(8.356.118.044)	(8.356.118.044)
II. Tài sản cố định	220	191.983.971.834	201.978.060.939
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	49.730.374.902	43.952.787.220
* Nguyên giá	222	171.942.327.334	160.776.595.425
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(122.211.952.432)	(116.823.808.205)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	128.336.209.472	119.664.018.389
* Nguyên giá	228	368.457.086.195	358.270.548.650
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(240.120.876.723)	(238.606.530.261)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13.917.387.460	38.361.255.330

III. Bất động sản đầu tư	240	149.384.364.542	129.084.209.141
* Nguyên giá	241	236.076.750.774	211.137.856.529
* Giá trị hao mòn lũy kế	242	(86.692.386.232)	(82.053.647.388)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	86.945.345.653	90.548.248.911
1./ Đầu tư vào công ty con	251	5.800.000.000	5.800.000.000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	81.408.298.000	81.408.298.000
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	15.165.717.115	20.298.897.115
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(15.428.669.462)	(16.958.946.204)
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.768.298.550	9.768.298.550
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	9.513.298.550	9.513.298.550
3./ Tài sản dài hạn khác	268	255.000.000	255.000.000
Tổng cộng tài sản	270	965.114.446.677	1.004.934.503.722

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	449.255.317.371	483.208.338.816
I. Nợ ngắn hạn	310	95.648.315.547	91.374.798.785
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	38.696.618.699	23.010.223.530
2./ Phải trả cho người bán	312	12.269.063.859	13.083.671.801
3./ Người mua trả tiền trước	313	3.644.558.222	421.656.000
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.833.817.385	18.712.024.863
5./ Phải trả người lao động	315	2.000.000.000	7.334.846.750
6./ Chi phí phải trả	316	20.876.873.914	20.876.873.914
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.093.269.014	3.810.255.782
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323	8.234.114.454	4.125.246.145
II. Nợ dài hạn	330	353.607.001.824	391.833.540.031
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	31.684.226.601	34.713.793.943
4./ Vay và nợ dài hạn	334	61.131.229.446	67.644.853.332
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	237.925.457
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338	260.791.545.777	289.236.967.299
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	515.859.129.306	521.726.164.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	515.859.129.306	521.726.164.906
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	240.000.000.000	240.000.000.000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	90.352.860.000	90.352.860.000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	(12.901.547.446)	-12.901.547.446
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0

7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	96.127.489.407	88.745.945.107
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	22.211.654.197	18.176.157.391
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	80.068.673.148	97.352.749.854
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	965.114.446.677	1.004.934.503.722

Tân Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo



P. Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		104.820.757.425	232.323.595.903
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-51.059.329.069	(62.070.034.447)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-17.594.556.173	(18.451.162.829)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-6.505.120.797	(9.898.989.258)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-18.071.183.506	(20.375.293.816)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.962.365.857	526.675.891.762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-111.864.907.300	(545.727.530.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(43.311.973.563)	102.476.476.703
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-18.200.715.275	(12.041.021.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.600.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-470.250.000	(1.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.504.828.025	7.301.084.606
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.267.680.078	22.209.678.007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.701.542.828	(830.258.930)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		0	-12.901.547.446
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.105.818.729	4.203.882.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-19.943.383.681	(32.724.866.675)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-23.150.336.800	(24.064.064.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.987.901.752)	(65.486.596.078)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(51.598.332.487)	36.159.621.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		248.588.805.416	213.247.220.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.845.687	26.980.205
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	197.003.318.616	249.433.821.945

Người lập biểu

Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hảo

Tân Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2013

P. Tổng Giám đốc


Trần Quang Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty sẽ chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 19,26% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2012 đến ngày 30/09/2013
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư n
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16 "Chi phí"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh"
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4.828.030.190	9.039.100.982
- Tiền gửi ngân hàng	8.637.379.236	7.156.178.241
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	13.465.409.426	16.195.279.223

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn				0
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
+ Cho Cty CP ĐT&XD KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức		-		-
+ Cho Cty Taniservice vay		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		0		0

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	7.457.021.817	7.978.928.487
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	7.457.021.817	7.978.928.487
Cộng	7.457.021.817	7.978.928.487

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	244.742.909.550	261.850.361.919
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	17.115.968.938	18.819.263.380
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	35.649.710	35.649.710
Cộng giá gốc hàng tồn kho	261.894.528.198	280.705.275.009

- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa
- Các loại thuế khác nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cuối kỳ

-
-
-
-
-
-
-
-

Đầu kỳ

-
-
-
-
-
-
-
-

Cộng

-

-

6- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cuối kỳ

0
108.557.207
108.557.207

Đầu kỳ

0
460.232.853
460.232.853

Cộng**7- Phải thu dài hạn khác**

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

350.000.000
6.116.567.913
6.466.567.913

Đầu kỳ

500.000.000
6.116.567.913
6.616.567.913

Cộng

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	27.247.466.811	16.395.724.357	17.633.043.230	3.502.173.616	2.833.488.006	93.164.699.405	160.776.595.425
- Mua trong kỳ	0	0	990.410.909	251.840.365	0	0	1.242.251.274
- Đầu tư XDGB hoàn thành	10.321.683.683	0	0	0	0	0	10.321.683.683
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	398.203.048	0	0	0	398.203.048
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	37.569.150.494	16.395.724.357	18.225.251.091	3.754.013.981	2.833.488.006	93.164.699.405	171.942.327.334
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	15.574.974.368	2.772.815.781	12.961.204.063	3.150.069.517	2.312.569.132	80.052.175.344	116.823.808.205
- Khấu hao trong kỳ	1.025.804.578	831.634.212	822.192.780	88.076.832	159.513.474	2.859.125.399	5.786.347.275
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	398.203.048	0	0	0	398.203.048
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	16.600.778.946	3.604.449.993	13.385.193.795	3.238.146.349	2.472.082.606	82.911.300.743	122.211.952.432
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	11.672.492.443	13.622.908.576	4.671.839.167	352.104.099	520.918.874	13.112.524.061	43.952.787.220
- Tại ngày cuối kỳ	20.968.371.548	12.791.274.364	4.840.057.296	515.867.632	361.405.400	10.253.398.662	49.730.374.902

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ							0
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							0
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	28.311.536.016	0	0	87.450.000	329.871.562.634	358.270.548.650
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	10.186.537.545	10.186.537.545
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0

- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	28.311.536.016	0	0	87.450.000	340.058.100.179	368.457.086.195	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	3.017.378.122	0	0	87.450.000	235.501.702.139	238.606.530.261	
- Khấu hao trong kỳ	280.718.292	0	0	0	1.233.628.170	1.514.346.462	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.298.096.414	0	0	87.450.000	236.735.330.309	240.120.876.723	
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	25.294.157.894	0	0	0	94.369.860.495	119.664.018.389	
- Tại ngày cuối kỳ	25.013.439.602	0	0	0	103.322.769.870	128.336.209.472	

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Công trình XDDB KCN Đồng Thạnh HMI
- + Công trình Dự án TTMM Chợ Tân Bình
- + Công trình TTMM Ngã Tư Ga
- + TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)
- + TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)
- + CN Long An
- + KCN Tân Bình
- + KCN Mỏ rộng
- + Tanioffice Lê Trọng Tấn
- + Kho xưởng cho thuê 8,9,10,11,18
- + Công trình nhà máy xử lý nước thải GD 2
- + Kho xưởng KCN Mỏ rộng - cụm 1-5 & 1-6
- + Công trình TICC

Cuối kỳ **Đầu kỳ**
13.917.387.460 **38.361.255.330**

- 0
651.559.016 651.559.016
1.775.201.078 1.775.201.078
6.028.297.996 6.028.297.996
10.811.181 10.811.181
0 0
233.897.268 233.897.268
2.824.707.881 13.013.221.136
1.041.826.337 6.150.513.268
12.000.000
10.460.635.387
-
25.119.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	211.137.856.529	28.419.778.162	3.480.883.917	236.076.750.774
- Quyền sử dụng đất	18.624.458.328	-	-	18.624.458.328
- Nhà	191.738.946.192	28.419.778.162	3.480.883.917	216.677.840.437
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	774.452.009	-	-	774.452.009
Giá trị hao mòn lũy kế	82.053.647.388	7.801.405.674	3.162.666.830	86.692.386.232
- Quyền sử dụng đất	988.618.956	188.295.852	-	1.176.914.808
- Nhà	80.936.240.566	7.577.985.858	3.162.666.830	85.351.559.594
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	128.787.866	35.123.964	-	163.911.830
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	129.084.209.141	-	-	149.384.364.542
- Quyền sử dụng đất	17.635.839.372	-	-	17.447.543.520
- Nhà	110.802.705.626	-	-	131.326.280.843
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	645.664.143	-	-	610.540.179

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Đầu tư vào Công ty con			5.800.000.000		5.800.000.000
- Công ty Tanima			5.000.000.000		5.000.000.000
- Cty CP Đầu Tư Du Lịch Tân Thắng			800.000.000		800.000.000
b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			81.408.298.000		81.408.298.000
- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3.600.000		36.000.000.000	3.600.000	36.000.000.000
- Công ty Mimoza xanh	-		-	-	-
- Cty CP Kiểng Tân Bình	-		-	-	-
- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	612.750		5.700.000.000	612.750	5.700.000.000
- Công ty CP Kinh Tân Bình	290.000		2.900.000.000	290.000	2.900.000.000
- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	1.800.350		22.108.298.000	1.800.350	22.108.298.000
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	1.470.000		14.700.000.000	1.470.000	14.700.000.000
* Lý do thay đổi từng khoản đầu tư					
c/ Đầu tư dài hạn			15.165.717.115		20.298.897.115
- Đầu tư cổ phiếu			15.165.717.115		20.298.897.115
+ Eximbank	5		15.189	5	15.189
+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	568.521		4.669.841.614	568.521	4.669.841.614
+ STB	3		60.312	3	60.312
+ Lương THục Nam Trung Bộ	120.000		8.020.000.000	120.000	8.020.000.000
+ Quỹ Tăng Trưởng Việt Long	-		-	560.343	5.603.430.000
+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	-		2.371.500.000	-	1.901.250.000
+ Đầu tư vào Công ty CP Tân Bình	-		104.300.000	-	104.300.000
* Lý do thay đổi:					
- CP Quỹ Tăng Trưởng Việt Long					
+ Về số lượng:			Giảm 560.343CP		
+ Về giá trị:			Giảm 5.603.430.000đ		
Lý do: Thoái vốn					
+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics					
+ Về số lượng:					
+ Về giá trị: Tăng 470.250.000 đồng					
Lý do thay đổi: Góp vốn bổ sung do tăng vốn điều lệ					
- Đầu tư trái phiếu			-		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
Cộng đầu tư dài hạn khác			102.374.015.115		107.507.195.115
14- Chi phí trả trước dài hạn			Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Tiền thuê đất KCN TB 1 năm 2012			-		56.807.500
Cộng			-		56.807.500
15- Vay và nợ ngắn hạn			Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn			28.285.042.615		305.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả			10.411.576.084		22.704.623.530
Cộng			38.696.618.699		23.010.223.530
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Cuối kỳ		Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra			578.781.755		1.641.065.324
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-		-

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	4.173.671.098	12.753.056.373
- Thuế thu nhập cá nhân	81.364.532	97.965.053
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.219.938.113
Cộng	4.833.817.385	18.712.024.863
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	20.876.873.914	20.876.873.914
Cộng	20.876.873.914	20.876.873.914
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	20.073.690	11.970.210
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.000.000	180.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.963.195.324	3.618.285.572
Cộng	5.093.269.014	3.810.255.782
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	61.131.229.446	67.644.853.332
- Vay ngân hàng	61.131.229.446	67.644.853.332
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	61.131.229.446	67.644.853.332

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập lãi sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	11	12
Số dư đầu năm trước (31/10/2010)	240.000.000.000	90.352.860.000	-	60.877.859.550	11.272.260.999	99.408.494.574	501.911.475.123
- Tăng vốn trong kỳ trước				19.824.881.383	4.956.220.346		24.781.101.729
- Lãi trong kỳ trước						80.687.517.665	80.687.517.665
- Tăng khác				8.043.204.174	1.947.676.046	2.766.239.768	12.757.119.988
- Giảm vốn trong kỳ trước			12.901.547.446				12.901.547.446
- Lỗ trong kỳ trước							-
- Giảm khác						85.509.502.153	85.509.502.153
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này (30/09/2011)	240.000.000.000	90.352.860.000	(12.901.547.446)	88.745.945.107	18.176.157.391	97.352.749.854	521.726.164.906
- Tăng vốn trong kỳ này				8.070.993.612	4.035.496.806		12.106.490.418
- Lãi trong kỳ này						29.399.705.031	29.399.705.031
- Tăng khác				-	-	23.126.769.890	23.126.769.890
- Giảm vốn trong kỳ này			-				-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				689.449.312		69.810.551.627	70.500.000.939
Số dư cuối kỳ này (31/03/2012)	240.000.000.000	90.352.860.000	(12.901.547.446)	96.127.489.407	22.211.654.197	80.068.673.148	515.859.129.306

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	46.220.020.000	46.220.020.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	193.779.980.000	193.779.980.000
Cộng	240.000.000.000	240.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	754.000	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	48.000.000.000	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	48.000.000.000	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	754.000	754.000
+ Cổ phiếu phổ thông	754.000	754.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.246.000	23.246.000
+ Cổ phiếu phổ thông	23.246.000	23.246.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	96.127.489.407	88.745.945.107
- Quỹ dự phòng tài chính	22.211.654.197	18.176.157.391
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
-		
-		

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời l		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Quý 1/2013	Quý 2/2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	59.244.499.897	42.063.681.494
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	41.053.043.862	41.199.982.447
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.191.456.035	863.699.047
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	59.244.499.897	42.063.681.494
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	41.053.043.862	41.199.982.447
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	18.191.183.308	863.699.047
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý 1/2013	Quý 2/2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.189.004.905	22.906.518.177
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.387.896.751	1.909.091
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	31.576.901.656	22.908.427.268

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 1/2013	Quý 2/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.891.901.558	10.083.398.613
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	882.004.000	437.987.518
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.130.941	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	326.054.475	97.976.269
- Lãi bán hàng trả chậm	2.010.214.628	3.049.574.091
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	219.889.394
Cộng	8.731.305.602	13.888.825.885
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2013	Quý 2/2012
- Lãi tiền vay, huy động vốn	3.078.068.611	4.054.215.599
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.452.572	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	151.295.316
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.605.712.649	1.647.740.848
- Chi phí tài chính khác	-	28.809.390
Cộng	4.705.233.832	5.882.061.153
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1/2013	Quý 2/2012
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.203.974.125	2.361.395.976
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.203.974.125	2.361.395.976
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 1/2013	Quý 2/2012
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2013	Quý 2/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	197.873.911	22.430.291
- Chi phí nhân công	6.746.354.219	5.206.284.012
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.690.365.301	3.233.750.947
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp MVL	0	-
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	2.602.075.660	4.166.464.630
- Chi phí khác bằng tiền	2.958.124.773	5.062.809.668
Cộng	14.194.793.864	17.691.739.548

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - + Tổng giá trị mua
 - + Tổng giá trị thanh lý
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - Giải trình chênh lệch lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2012: 7.515.222.113 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2013: 13.374.905.450 đồng
- Lợi nhuận quý 2/2013 đạt 177,97 so với lợi nhuận quý 2/2012

Nguyên nhân: Tổng doanh thu quý 2/2013 tăng so với quý 2/2012 đạt 120,75%, đồng thời công ty cố gắng tiết giảm chi phí tối đa đã làm cho chi phí quý 2/2013 giảm chỉ còn 76,9% so quý 2/2012 => Lợi nhuận quý 2/2013 tăng, đạt 177,97% so với cùng kỳ năm trước .

IX - Giải trình chênh lệch số dư đầu kỳ trên cân đối kế toán

Căn cứ kết luận thanh tra thuế 5383/QĐ-CT-TTrr ngày 14/12/2012 cho niên độ tài chính 2009, 2010, 2011 với số tiền truy thu và phạt nộp thuế: 12.745.381.370 đồng.

Trong đó:

- Truy thu thuế do loại trừ chi phí khấu hao TSCĐ chênh lệch tạm thời (chênh lệch niên độ tài chính) : 5.236.546.516 đồng.
- Truy thu do xử lý theo biên bản kiểm tra thuế: 5.916.168.828 đồng
- Truy thu 0,05% và phạt HC thuế: 1.592.666.026 đồng

Tuy nhiên do năm 2009 Công ty đã nộp theo quyết định thanh tra TP. Hồ Chí Minh số 611/TTTP-VXNC ngày 23/07/2009 số tiền 8.107.497.103 đồng. Nên số tiền truy thu và nộp thuế đợt này là 4.637.884.267 đồng.

Công ty đã điều chỉnh số dư đầu kỳ như sau:

	<u>Số cũ</u>	<u>Số mới</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Chỉ tiêu 262: Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.701.840.541	9.513.298.550	5.811.458.009
- Chỉ tiêu 314: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.666.806.622	18.712.024.863	3.045.218.241
- Chỉ tiêu 420: Lợi nhuận chưa phân phối	94.586.510.086	97.352.749.854	2.766.239.768

Tân Bình, ngày 17 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu



Hà Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hảo

P. Tổng Giám đốc



Trần Quang Trường